TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH **CÔNG TY CỔ PHẦN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 30 /TCT-TCKT	*Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024*
V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2023 và giải trình các nội dung liên quan.	

Kính gửi: - Uỷ ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. BCTC Quý 4 năm 2023

- BCTC Quý 4 năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm :

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100258967 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
TP QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Đồng Thị Ánh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.

ĐỒNG THỊ ÁNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán	2 - 4
3.	Báo cáo kết quả kinh doanh	5
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
5.	Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**169.428.333.369**	**185.489.401.232**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**18.687.029.436**	**43.249.457.031**
1.	Tiền	111		18.687.029.436	37.249.457.031
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doan	122	V.2a	-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
II.	**Các khoản phải thu**	**130**		**114.301.780.093**	**98.437.649.810**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	25.217.004.954	24.099.506.128
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	17.860.359.522	8.823.399.522
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		37.641.199.000	40.130.780.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	36.318.222.773	28.834.847.866
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(2.735.006.156)	(3.450.883.706)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**33.229.632.015**	**40.398.758.175**
1.	Hàng tồn kho	141		33.229.632.015	40.398.758.175
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.209.891.825**	**3.403.536.216**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	299.384.336	344.337.809
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.666.324.094	3.059.198.407
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		244.183.395	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**316.322.524.919**	**296.099.402.873**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.951.825.000**	**3.951.825.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.951.825.000	3.951.825.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**48.738.487.463**	**53.364.217.031**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	38.453.907.255	42.770.996.535
	Nguyên giá	222		*101.943.182.067*	*102.411.182.067*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(63.489.274.812)*	*(59.640.185.532)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.284.580.208	10.593.220.496
	Nguyên giá	228		*13.661.264.000*	*13.661.264.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(3.376.683.792)*	*(3.068.043.504)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**26.948.234.316**	**24.376.262.855**
	Nguyên giá	231		36.920.640.136	33.607.270.817
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.972.405.820)	(9.231.007.962)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.8**	**7.092.518.372**	**7.993.768.633**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạ	241		7.092.518.372	6.260.573.278
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.733.195.355
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**224.062.709.476**	**199.901.636.650**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	95.565.264.449	67.904.455.290
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	127.476.363.712	127.476.363.712
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	7.511.619.996	7.511.619.996
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.490.538.681)	(2.990.802.348)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.528.750.292**	**6.511.692.704**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.733.881.420	5.390.193.672
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	794.868.872	1.121.499.032
3.	Thiết bị, vật tư, phù tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**485.750.858.288**	**481.588.804.105**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**168.132.664.953**	**166.335.363.526**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**85.659.112.233**	**89.279.651.222**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	8.376.115.284	9.967.205.028
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	10.111.088.510	2.272.580.948
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.190.725.396	2.218.091.499
4.	Phải trả người lao động	314		7.274.707.076	12.486.989.302
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.372.590.114	1.105.465.739
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	2.775.224.136	2.562.145.245
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.587.243.842	1.141.355.296
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	51.252.458.945	57.043.329.076
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	718.958.930	482.489.089
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**82.473.552.720**	**77.055.712.304**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	74.346.571.305	77.055.712.304
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	8.126.981.415	-
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	-	-
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**317.618.193.335**	**315.253.440.579**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**317.618.193.335**	**315.253.440.579**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193	11.397.496.193
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.220.697.142	28.855.944.386
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*113.944.386*	*46.138.952*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*31.106.752.756*	*28.809.805.434*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**485.750.858.288**	**481.588.804.105**

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 -> 31/12/2023

Mẫu B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.898.199.922	59.811.643.515	161.046.734.783	177.285.776.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**	**VI.1**	**49.898.199.922**	**59.811.643.515**	**161.046.734.783**	**177.285.776.560**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	36.256.094.550	42.833.011.758	131.190.978.018	143.682.071.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**		**13.642.105.372**	**16.978.631.757**	**29.855.756.765**	**33.603.705.525**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.467.386.509	14.428.001.117	26.257.314.630	22.075.275.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.851.987.762	2.117.600.172	6.400.735.988	4.928.491.162
Trong đó: chi phí lãi vay	23		726.331.978	1.433.952.935	*2.456.395.030*	*2.299.177.021*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.279.516.262	2.241.780.202	3.512.800.067	5.179.955.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.212.334.296	4.541.495.877	13.425.590.425	13.666.844.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22.765.653.561**	**22.505.756.623**	**32.773.944.915**	**31.903.690.068**
11. Thu nhập khác	31		41.889.705	-	607.594.438	741.816.991
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	1.741.248	3.000.000	227.818.373
13. Lợi nhuận khác	**40**		**41.889.705**	**(1.741.248)**	**604.594.438**	**513.998.618**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.807.543.266**	**22.504.015.375**	**33.378.539.353**	**32.417.688.686**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.014.573.077	2.189.515.388	1.945.156.437	3.292.568.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		85.000.686	78.828.724	326.630.160	315.314.896
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**21.707.969.503**	**20.235.671.263**	**31.106.752.756**	**28.809.805.434**

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đặng Thị Ánh
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2023 -> 31/12/2023

Mẫu B03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		***33.378.539.353***	***32.417.688.686***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***2.235.721.860***	***(13.505.314.032)***
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	VII.1	5.549.127.426	5.485.106.568
-	Các khoản dự phòng	03	VII.2	2.783.858.783	53.668.974
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(905.733.872)	(524.618.597)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.3	(7.647.925.507)	(20.818.647.998)
-	Chi phí lãi vay	06		2.456.395.030	2.299.177.021
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***35.614.261.213***	***18.912.374.654***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.410.859.117)	3.102.203.422
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.337.181.066	(4.791.401.948)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.576.624.253	(4.288.137.950)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		701.265.725	879.291.093
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.494.565.805)	(2.264.319.374)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.120.098.748)	(1.346.488.332)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	56.640.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(895.530.159)	(925.657.122)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***34.308.278.428***	***9.334.504.443***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.762.173.964)	(4.664.734.455)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.636	67.121.000

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
3.	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.860.419.000)	(45.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.350.000.000	45.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.660.809.159)	(4.222.500.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.212.203.576	13.063.725.227
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(25.584.834.911)***	***4.243.611.772***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.4	147.878.663.690	135.477.938.091
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.5	(153.708.154.821)	(114.589.622.819)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.621.809.450)	(23.375.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(33.451.300.581)***	***(2.486.684.728)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(24.727.857.064)**	**11.091.431.487**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**43.249.457.031**	**31.922.723.510**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		165.429.469	235.302.034
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**18.687.029.436**	**43.249.457.031**

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Mẫu B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2023 -> 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của PISICO theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính vào các DN,....

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Pisico được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	99,90%	99,90%
Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	10.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	24.500.000.000	51%	51%
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	99 Tây Sơn, Tp. Quy nhơn, Bình Định	350.000.000.000	57,14%	57,14%
Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây Sơn, Tp. Quy nhơn, Bình Định	5.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Pisico Đắk Lắk	25 An Dương Vương, TT M-Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	15.000.000.000	80,87%	80,87%
Công ty CP đầu tư Pisico Đắk Lắk	25 An Dương Vương, TT M-Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	12.000.000.000	83,19%	83,19%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp. Quy nhơn, T. Bình Định	180.000.000.000	50,00%	50,00%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO (đổi tên Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất Thành Tâm)	Lô A12-A13, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	22.500.000.000	40,01%	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	23.800.000.000	44,97%	44,97%
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (Gián tiếp)	Đường Tây Sơn, P.Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	9.000.000.000	45,00%	22,95%

c. Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- **Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- **Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- **Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico**
  Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Pisico được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản khác mà Pisico nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty con là các công ty do Pisico kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Pisico có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Pisico có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Pisico. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Pisico không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản khác	04 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Pisico nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Pisico phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Pisico phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Pisico đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Pisico không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Pisico sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Pisico có quyền nhận khoản lãi.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu có).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Pisico có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Pisico có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền mặt	4.184.372.775	6.226.951.367
Tiền gởi ngân hàng	14.502.656.661	31.022.505.664
Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000
Cộng	**18.687.029.436**	**43.249.457.031**
	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
c.1 Đầu tư vào Công ty con	-	**95.565.264.449**	-	**67.904.455.290**
- Cty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	1.498.500	37.605.000.000	1.498.500	37.605.000.000
- Cty Truyền hình cáp Quy Nhơn		5.469.524.664	-	5.469.524.664
- Cty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		14.101.830.626	-	14.101.830.626
- Cty TNHH MTV HR PISICO		5.000.000.000		5.000.000.000
- Cty TNHH Đầu tư An Việt Phát		26.546.975.159		1.240.000.000
- Cty CP PISICO Đắk Lắk	529.460	5.294.600.000	136.560	4.488.100.000
- Cty CP đầu tư PISICO Đắk Lắk	154.733	1.547.334.000	-	-

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
c.2 Đầu tư vào Cty liên kết	-	**127.476.363.712**	-	**127.476.363.712**
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	9.000.000	110.011.633.155	9.000.000	110.011.633.155
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO (đổi tên Cty CP chế biến gỗ Nội Thất Thành Tâm)	900.300	7.796.250.557	900.300	7.796.250.557
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh	1.070.278	9.668.480.000	1.070.278	9.668.480.000
c.3 Đầu tư dài hạn khác	-	**7.511.619.996**	-	**7.511.619.996**
- Cổ phiếu VICOSIMEX	5.000	95.000.000	3.000	95.000.000
- Công ty CP CB tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
- Cty CP CB LS PISICO Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Cộng	-	**230.553.248.157**	-	**202.892.438.998**

c.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Dự phòng đầu tư vào các Công ty con	2.850.869.551	2.106.896.375
- Công ty TNHH MTV HR PISICO	*2.850.869.551*	*2.106.896.375*
Dự phòng đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác	3.639.669.130	883.905.973
- Công ty CP chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	*3.639.669.130*	*883.905.973*
Cộng	**6.490.538.681**	**2.990.802.348**

3. Phải thu khách hàng

		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**25.217.004.954**	**24.099.506.128**
	Văn phòng Tổng Công ty	**2.404.355.372**	**748.289.027**
	Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	1.870.090.543	216.317.356
	CTY TNHH TM DV VÂN NGUYỄN	486.167.282	486.167.282
	CTY CP VẬT LIỆU XD MỸ QUANG	21.930.555	10.000.000
	CTY TNHH MTV HR PISICO	16.166.992	3.157.668
	Khách hàng khác	10.000.000	32.646.721
	Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**17.194.549.069**	**18.353.443.125**
	LANDI SCHWEIZ AG	-	3.624.088.054
	Khách hàng ASINDO	359.273.600	
	OBI	2.581.250.784	9.000.225.455
	Khách hàng SIPLEC	12.464.651.522	3.183.908.419
	Khách hàng khác	1.789.373.163	2.545.221.197
	Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**2.639.569.764**	**1.611.816.900**
	Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	1.610.084.764	260.400.000
	CÔNG TY TNHH HƯNG THÀNH NGÂN	896.675.000	-
	Cty TNHH Sông Kôn	-	955.392.700
	Khách hàng khác	132.810.000	396.024.200
	Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	**2.978.530.749**	**3.385.957.076**
	CTY TNHH THÀNH LUÂN	279.546.120	492.045.613
	CTY TNHH HOÀNG GIA	851.855.047	758.286.319
	CTY TNHH VẠN ĐẠI	865.446.580	915.861.472
	CÔNG TY TNHH SX BAO BÌ HOÀ PHÁT	349.291.684	329.725.691
	Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	346.402.310	516.231.638
	CTY CP PHÚ TÀI-NM CB ĐÁ ỐP LÁT BĐ	140.971.027	271.481.612
	CTY TNHH THÀNH THÁNH VN - CN BÌNH ĐỊNH	53.647.167	
	CTY TNHH MTV TRANG PHÚC|	91.370.814	49.912.073
	Khách hàng khác	53.647.167	52.412.658
	Cộng	**25.217.004.954**	**24.099.506.128**

4. Trả trước cho người bán

		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a.	**Trả trước cho người bán ngắn hạn**	**17.860.359.522**	**8.823.399.522**
	Văn phòng Tổng Công ty	**17.860.359.522**	**8.793.399.522**
	CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC GIA PHÚ	645.609.522	645.609.522
	CTY CP CK NH C/THƯƠNG VN-CNHCM	50.000.000	50.000.000
	CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	1.697.790.000	1.697.790.000
	Khách hàng khác	15.466.960.000	6.400.000.000
	Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	-	-
	Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	-	
	Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	-	**30.000.000**
	DNTN Nguyên Hạnh	-	30.000.000
	Cộng	**17.860.359.522**	**8.823.399.522**
		-	-

5. Phải thu khác

		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a.	**Phải thu khác ngắn hạn**	**36.318.222.773**	**28.834.847.866**
	Văn phòng Tổng Công ty	**35.144.329.047**	**27.701.399.596**
	Công ty CP chế biến Tinh bột sắn Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
	BHXH + BHYT + BHTN (10,5%)	13.564.278	13.969.410
	Cổ tức đầu tư ngoài doanh nghiệp	17.377.990.000	12.714.295.000
	Các khoản phải thu tạm ứng CBNV	1.543.600.000	331.100.000
	Các khoản phải thu khác	22.333.784.197	11.518.071.341
	Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**67.803.384**	**25.599.298**
	BHXH + BHYT + BHTN (10,5%)	55.803.384	25.599.298
	Tạm ứng CBCNV của XN CB LS XK PISICO	12.000.000	-
	Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	-	-
	Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	**1.106.090.342**	**1.107.848.972**
	BHXH + BHYT + BHTN (10,5%)	4.341.792	3.890.796
	Phải thu khác	1.101.748.550	1.103.958.176
b.	**Phải thu khác dài hạn**	**3.951.825.000**	-
	Văn phòng Tổng Công ty	**3.951.825.000**	-
	Ký quỹ thực hiện dự án NOXH	3.951.825.000	-
	Cộng	**40.270.047.773**	**28.834.847.866**
		-	-

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi
Ngắn hạn	**3.293.024.405**	**2.735.006.156**	**558.018.249**	**4.377.737.252**	**3.450.883.706**	**926.853.546**
Cty Vân Nguyễn	486.167.282	486.167.282	-	486.167.282	486.167.282	-
Cty Gia Phú	645.609.522	645.609.522	-	645.609.522	645.609.522	-
Cty Vạn Đại	-	-	-	915.861.472	664.849.048	251.012.424
Cty Thành Thánh	32.472.594	9.741.778	22.730.816	0	-	0
Cty Thành Luân	134.492.202	40.347.661	94.144.541	196.596.025	58.978.808	137.617.217
Cty Bao bì Hòa Phát	327.419.584	277.375.359	50.044.225	276.688.195	272.816.470	3.871.725
Cty Hoàng Gia	568.153.193	214.743.304	353.409.889	426.046.002	169.989.449	256.056.553
Cty Trang Phúc	65.506.456	27.817.678	37.688.778	24.119.032	7.235.710	16.883.322
NM CB Đá			-	133.104.083	39.931.225	93.172.858
Cty Gỗ Phú Tài			-	240.342.067	72.102.620	168.239.447
Cty Tinh bột sắn Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572	-	1.033.203.572	1.033.203.572	-
Cộng	**3.293.024.405**	**2.735.006.156**	**558.018.249**	**4.377.737.252**	**3.450.883.706**	**926.853.546**

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	15.528.197.969	19.039.342.071
Sản phẩm dở dang	13.632.817.835	13.947.575.493
Thành phẩm	4.068.616.211	7.411.840.611
Cộng	**33.229.632.015**	**40.398.758.175**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**7.092.518.372**	**6.260.573.278**
- CP Rừng kinh tế	6.553.463.959	5.788.198.865
- CP dự án Nhà ở xã hội Pisico	539.054.413	472.374.413
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**-**	**1.733.195.355**
XDCB TSCĐ dở dang	-	1.733.195.355
- XDCB Cụm công nghiệp Cát Nhơn	-	1.733.195.355
Cộng	**7.092.518.372**	**7.993.768.633**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	64.946.957.934	21.330.093.969	14.435.614.354	810.556.469	887.959.341	102.411.182.067
Đầu tư mới	-	182.000.000	-	-	-	182.000.000
- XNCB LSXK	-	182.000.000				*182.000.000*
Thanh lý TSCĐ	-	-	650.000.000	-	-	650.000.000
- XN Lâm nghiệp	-		650.000.000	-	-	*650.000.000*
Tại ngày 31/12/2023	**64.946.957.934**	**21.512.093.969**	**13.785.614.354**	**810.556.469**	**887.959.341**	**101.943.182.067**
b. Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2023	33.460.530.311	16.246.179.404	8.251.739.325	793.777.151	887.959.341	59.640.185.532
Trích khấu hao	2.398.148.143	1.011.988.872	1.078.884.674	10.067.591	-	4.499.089.280
Thanh lý TSCĐ	-	-	650.000.000		-	650.000.000
- XN Lâm nghiệp	-		650.000.000	-	-	*650.000.000*
Tại ngày 31/12/2023	**35.858.678.454**	**17.258.168.276**	**8.680.623.999**	**803.844.742**	**887.959.341**	**63.489.274.812**
c. Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	31.486.427.623	5.083.914.565	6.183.875.029	16.779.318	-	42.770.996.535
Tại ngày 31/12/2023	**29.088.279.480**	**4.253.925.693**	**5.104.990.355**	**6.711.727**	-	**38.453.907.255**

10. Tài sản cố định vô hình

	QSD đất VP TCTy	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
a Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Tại ngày 31/12/2023	**13.607.264.000**	**54.000.000**	**13.661.264.000**

	QSD đất VP TCTy	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
b Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	3.014.043.504	54.000.000	3.068.043.504
Trích khấu hao	308.640.288	-	308.640.288
Tại ngày 31/12/2023	**3.322.683.792**	**54.000.000**	**3.376.683.792**
c Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	10.593.220.496	-	10.593.220.496
Tại ngày 31/12/2023	**10.284.580.208**	**-**	**10.284.580.208**

11. Bất động sản đầu tư

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn
a. Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2023	33.607.270.817
Đầu tư mới	3.313.369.319
Tại ngày 31/12/2023	**36.920.640.136**
b. Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2023	9.231.007.962
Trích khấu hao	741.397.858
Tại ngày 31/12/2023	**9.972.405.820**
c. Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	24.376.262.855
Tại ngày 31/12/2023	**26.948.234.316**

12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	299.384.336	344.337.809
Chi phí trả trước dài hạn	4.733.881.420	5.390.193.672
Cộng	**5.033.265.756**	**5.734.531.481**

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023	Tiền vay nhận được trong kỳ	Tiền vay đã trả trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại ngày 31/12/2023
a. Vay ngắn hạn	**57.043.329.076**	**147.878.663.690**	**153.708.154.821**	**38.621.000**	**51.252.458.945**
VCB Quy Nhơn	57.043.329.076	147.878.663.690	153.708.154.821	38.621.000	51.252.458.945
Vay VND	35.589.036.076	125.186.500.690	121.176.301.821	-	39.599.234.945
Vay USD	21.454.293.000	22.692.163.000	32.531.853.000	38.621.000	11.653.224.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**57.043.329.076**	**147.878.663.690**	**153.708.154.821**	**38.621.000**	**51.252.458.945**

14. Phải trả người bán

		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a.	**Phải trả người bán ngắn hạn**	**8.376.115.284**	**9.967.205.028**
	Văn phòng Tổng Công ty	**2.275.786.862**	**2.150.023.350**
	Khách hàng khác	2.275.786.862	2.150.023.350
	Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO	**3.632.020.275**	**5.328.798.629**
	CTY TNHH TM&DV HOÀNG TRANG	662.448.196	552.447.073
	CÔNG TY TNHH ĐỨC THÀNH	516.427.317	970.073.794
	CTY CPSX TM VĨNH PHÚC	284.295.000	251.295.000
	CTY TNHH HIẾU NAM	643.546.200	770.016.240
	CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP PHÚC KHÔI	147.430.130	-
	Khách hàng khác	1.377.873.432	2.784.966.522
	Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO	**2.293.575.247**	**2.262.326.651**
	Các Khách hàng khác	2.293.575.247	2.262.326.651
	Xí nghiệp kinh doanh & PT hạ tầng PISICO	**174.732.900**	**226.056.398**
	TT Nước sạch & Vệ sinh MT	67.300.380	30.567.180
	Công ty TNHH XD An Đạt		187.185.098
	Khách hàng khác	107.432.520	8.304.120
	Cộng	**8.376.115.284**	**9.967.205.028**
		-	-

15. Người mua trả trước tiền hàng

		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a.	**Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn**	**10.111.088.510**	**2.272.580.948**
	Văn phòng Tổng Công ty	**9.500.000.000**	-
	CÔNG TY CỔ PHẦN PISICO - HÀ THANH	5.000.000.000	
	CÔNG TY TNHH NGUYÊN LIỆU GIẤY QUI NHƠN	4.500.000.000	
	Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO	**561.088.510**	**2.222.580.948**
	KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	445.391.280	656.788.928
	STI GROUP INC	115.697.230	1.223.611.422
	Khách hàng khác		342.180.598
	Xí nghiệp kinh doanh & PT hạ tầng PISICO	**50.000.000**	**50.000.000**
	Công ty TNHH SX Gia Hưng	50.000.000	50.000.000
	Cộng	**10.111.088.510**	**2.272.580.948**
		-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2023	
				Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT bán hàng nội địa	1.380.552	106.024.042	1.380.552	106.024.042	-
Thuế thu nhập DN	2.189.515.388	1.945.156.437	3.120.098.748	1.014.573.077	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	356.633.300	600.816.695	-	244.183.395
Thuế thu nhập cá nhân	27.195.559	358.516.387	315.583.669	70.128.277	-
Cộng	**2.218.091.499**	**2.772.330.166**	**4.043.879.664**	**1.190.725.396**	**244.183.395**
	-			-	-

17. Chi phí phải trả

		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a.	**Ngắn hạn**	**2.372.590.114**	**1.105.465.739**
	Lãi vay phải trả	46.872.670	85.043.445
	Phí kiểm toán BCTC tổng hợp và hợp nhất	210.200.000	-
	Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	57.000.000	75.000.000
	Các khoản chi khác	1.681.454.508	258.807.965
	Tiền ăn ca	63.624.500	103.799.500
	Phí hoa hồng môi giới	313.438.436	582.814.829
	Cộng	**2.372.590.114**	**1.105.465.739**
		-	-

18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	**1.587.243.842**	**1.141.355.296**
Kinh phí công đoàn	935.997.419	772.364.508
Tiền cọc thuê Văn phòng	113.000.000	113.000.000
Giá trị bảo hành các hạng mục XDCB	10.000.000	10.000.000
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội	-	11.099.400
Phải trả cổ tức	51.179.160	43.583.150
Phải trả công đoàn TCTy	-	189.230.438
Công ty Cổ phần Phú Tài	464.403.429	-
Các khoản phải trả khác	12.663.834	2.077.800
b. Dài hạn	**8.126.981.415**	-
Các khoản phải trả khác	8.126.981.415	-
Cộng	**9.714.225.257**	**1.141.355.296**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	**2.775.224.136**	**2.562.145.245**
Cho thuê Văn phòng làm việc	300.506.017	265.677.750
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	2.474.718.119	2.296.467.495
b. Dài hạn	**74.346.571.305**	**77.055.712.304**
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	74.346.571.305	77.055.712.304
Cộng	**77.121.795.441**	**79.617.857.549**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLĐH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	**285.287.970**	**197.201.119**	**-**	**482.489.089**
Tăng trong năm	350.000.000	650.000.000	132.000.000	1.132.000.000
- Trích trong năm	*350.000.000*	*650.000.000*	*132.000.000*	*1.132.000.000*
Giảm trong năm	141.804.000	621.726.159	132.000.000	895.530.159
- Chi trong năm	*141.804.000*	*621.726.159*	*132.000.000*	*895.530.159*
Tại ngày 31/12/2023	**493.483.970**	**225.474.960**	**-**	**718.958.930**

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	**275.000.000.000**	**11.397.496.193**	**24.541.138.952**	**310.938.635.145**
Lợi nhuận 2022	-	-	28.809.805.434	28.809.805.434
Chia cổ tức	-	-	(23.375.000.000)	(23.375.000.000)
Trích Quỹ ĐTPT	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Quỹ phúc lợi	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Quỹ thưởng BĐH	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	**275.000.000.000**	**11.397.496.193**	**28.855.944.386**	**315.253.440.579**
Tại ngày 01/01/2023	**275.000.000.000**	**11.397.496.193**	**28.855.944.386**	**315.253.440.579**
Lợi nhuận quý 2023	-	-	31.106.752.756	31.106.752.756
Chia cổ tức	-	-	(27.610.000.000)	(27.610.000.000)
Trích Quỹ ĐTPT	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Quỹ phúc lợi	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Quỹ thưởng BĐH	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	**275.000.000.000**	**11.397.496.193**	**31.220.697.142**	**317.618.193.335**
	-			-

Vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2022	
Cổ đông	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Vy	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Cộng	-	**275.000.000.000**	-	**275.000.000.000**

Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*27.500.000*	*27.500.000*
- Cổ phiếu phổ thông	*27.500.000*	*27.500.000*

22. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Thuế suất thuế TNDN để XĐ giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	*20%*	*20%*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*4.595.743.417*	*4.595.743.417*
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(3.800.874.545)*	*(3.474.244.385)*
	794.868.872	***1.121.499.032***
	-	-

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
a.	**Ngoại tệ các loại**		
	Dollar Mỹ (USD)	234.865,11	840.738,95
	- Văn phòng Tổng Công ty	234.865,11	840.738,95
	Tiền gởi Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	*234.617,73*	*840.471,77*
	Tiền gởi Ngân hàng ĐT&PT Bình Định	*247,38*	*267,18*
	EURO	89,45	136,93
b.	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**5.623.669.639**	**5.623.669.639**
	Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
	Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**161.046.734.783**	**177.285.776.560**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**161.046.734.783**	**177.285.776.560**

Trong đó:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	61.794.792.710	98.578.106.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.428.448.688	73.298.649.768
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	5.823.493.385	5.409.020.202

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	51.942.883.573	79.680.389.842
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75.541.626.259	60.166.655.664
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	3.706.468.186	3.835.025.529
Cộng	**131.190.978.018**	**143.682.071.035**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gởi Ngân hàng	65.268.303	768.029.709
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	3.810.423.568	3.638.002.289
Cổ tức và lợi nhuận được chia	21.835.110.000	16.345.495.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	546.512.759	1.323.748.430
Cộng	**26.257.314.630**	**22.075.275.428**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.456.395.030	2.299.177.021
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	329.749.596	1.272.142.472
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	114.855.029	814.067.832
Lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài DN	3.499.736.333	543.103.837
Cộng	**6.400.735.988**	**4.928.491.162**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.708.762.134	2.968.471.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.043.638	1.470.783.970
Chi phí khác	888.994.295	740.700.339
Cộng	**3.512.800.067**	**5.179.955.674**

6. Chi phí quản lý

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.282.422.921	3.969.377.467
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	613.652.346	585.209.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.457.491.453	2.241.713.493
Chi phí dự phòng	(715.877.550)	(1.135.044.385)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.001.447.421	3.786.783.890
Chi phí khác	2.786.453.834	4.218.804.550
Cộng	**13.425.590.425**	**13.666.844.049**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý TSCĐ	136.363.636	465.740.740
Thu nhập từ đền bù GPMB	387.837.000	67.121.000
Thu nhập khác	83.393.802	208.955.251
Cộng	**607.594.438**	**741.816.991**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi khác	3.000.000	227.818.373
Cộng	**3.000.000**	**227.818.373**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	**33.378.539.353**	**32.417.688.686**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận :	489.828.045	2.031.168.478
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	*60.000.000*	*60.000.000*
- CP Khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	*121.220.000*	*121.220.000*
- Lỗ đánh giá SD ngoại tệ năm nay	*15.998.045*	*674.324.417*
- Các khoản điều chỉnh khác	*292.610.000*	*1.175.624.061*
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận:	24.142.585.211	17.986.015.383
- Lợi nhuận đầu tư ngoài doanh nghiệp	*21.835.110.000*	*16.345.495.000*
- Lỗ đánh giá SD ngoại tệ năm trước	*674.324.417*	*63.945.911*
- Các khoản điều chỉnh khác	*1.633.150.794*	*1.576.574.472*
Tổng thu nhập chịu thuế	**9.725.782.187**	**16.462.841.781**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%	1.945.156.437	3.292.568.356
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.945.156.437**	**3.292.568.356**
	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.108.431.538	50.098.574.125
Chi phí nhân công	36.925.766.264	33.568.878.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.917.216.389	8.908.308.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.363.665.983	53.966.969.075
Chi phí khác bằng tiền	26.497.413.379	24.088.557.617
Cộng	**186.812.493.552**	**170.631.287.320**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4.499.089.280	4.479.733.940
Khấu hao tài sản cố định vô hình	308.640.288	308.640.288
Khấu hao bất động sản	741.397.858	696.732.340
Cộng	**5.549.127.426**	**5.485.106.568**

2. Các khoản dự phòng

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.499.736.333	543.103.837
Dự phòng phải thu khó đòi	(715.877.550)	(489.434.863)
Cộng	**2.783.858.783**	**53.668.974**

3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gởi ngân hàng	(65.268.303)	(768.029.709)
Lãi tiền cho vay vốn, chậm thanh toán	(3.810.423.568)	(3.638.002.289)
Lãi lỗ đầu tư ngoài doanh nghiệp	(3.635.870.000)	(16.345.495.000)
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản	(136.363.636)	(67.121.000)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư khác	-	-
Cộng	**(7.647.925.507)**	**(20.818.647.998)**

4. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	147.878.663.690	135.477.938.091
Tiền vay khác	-	-
Cộng	**147.878.663.690**	**135.477.938.091**

5. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	(153.708.154.821)	(111.049.622.819)
Tiền vay khác	-	(3.540.000.000)
Cộng	**(153.708.154.821)**	**(114.589.622.819)**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con
Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Công ty con
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV HR PISICO	Công ty con
Công ty CP KD CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	Cùng chủ sở hữu

- **Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Lợi nhuận nhận được	1.000.000.000	
	Cho thuê VP	480.000.000	480.000.000
Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Lợi nhuận được chia	1.498.500.000	1.498.500.000
	Lãi huy động vốn	-	8.866.919
	Hoàn vốn đã huy động	-	1.750.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Lợi nhuận được chia	4.051.350.000	3.123.750.000
	Bán hàng hoá	12.645.214.686	10.319.838.358
	Mua hàng hoá	9.978.654.700	-
Cty TNHH MTV HR PISICO	Huy động vốn	-	
	Hoàn vốn đã huy động	-	1.790.000.000
	Cho thuê VP	29.579.876	28.613.780
	Lãi huy động vốn	-	15.859.890
Công ty CP CNN Bình Định	Lãi ứng vốn	709.073.316	
	Ứng vốn	18.860.419.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Nội Thất Thành Tâm (đổi tên từ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico)	Cổ tức được chia	4.051.350.000	7.652.550.000
Công ty Đầu tư An Việt Phát	Góp vốn	25.306.975.159	1.040.000.000
Công ty CP Pisico Đaklak	Góp vốn	2.353.834.000	3.122.500.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Bán hàng hoá	808.431.600	7.881.095.250
	Cổ tức được chia	5.351.390.000	2.675.695.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cho thuê VP	81.949.245	89.522.385
	Lãi ứng trước tiền hàng	499.719.452	758.811.232
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Cho thuê VP + khác	232.993.654	133.727.875
	Thu hồi nợ vay	21.350.000.000	-
	Lãi cho vay	2.517.630.863	2.879.191.057
	Trả cổ tức	26.733.508.000	

- **Số dư với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Khoản mục	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Phải thu khác	1.498.500.000	1.498.500.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Người mua trả tiền trước	4.500.000.000	
	Phải thu khác ngắn hạn	4.998.000.000	3.123.750.000
Cty TNHH MTV HR PISICO	Phải thu khách hàng	16.166.992	3.157.668
Công ty CP CNN Bình Định	Phải thu về cho vay	18.860.419.000	-
	Phải thu khác ngắn hạn	709.073.316	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Nội Thất Thành Tâm (đổi tên từ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico)	Phải thu khác ngắn hạn	4.051.350.000	4.051.350.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải thu khác ngắn hạn	5.351.390.000	2.675.695.000
	Người mua trả tiền trước	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	5.000.000	12.949.579
	Ứng trước cho người bán	6.300.000.000	6.300.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	4.361.541.639	3.861.822.187
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Phải thu khác ngắn hạn	-	2.090.760.273
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu khách hàng	1.794.373.163	1.809.070.305
	Phải thu về cho vay	18.780.780.000	40.130.780.000
	Phải thu khác ngắn hạn	10.105.081.242	7.587.450.442

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**